

Một vùng truyền thống

Ngược dòng lịch sử, quê hương Quan họ có nhiều tên gọi khác nhau và địa bàn rộng, hẹp khác nhau, qua các triều đại. Từ xa xưa đã nổi tiếng một vùng Kinh Bắc, xứ sở của Quan họ. Dưới thời Pháp thuộc, cuối thế kỷ XIX, từ ngày 10/10/1895 bắt đầu tồn tại hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Từ năm 1963 hai tỉnh đó được sát nhập lại thành một tỉnh Hà Bắc rộng lớn với ngót hai triệu rưỡi dân và hơn bốn ngàn rưỡi cây số vuông, và tỉnh Hà Bắc đó được xem như quê hương của dân ca Quan họ. Gần đây hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang lại được tách ra. Do phần lớn các làng quan họ quần tụ trên mảnh đất Bắc Ninh, chỉ có vài làng nằm trên đất Bắc Giang; nên người ta vẫn thường nói Kinh Bắc ; hay có khi nói Bắc Ninh là quê hương, là chiếc nôi sinh ra và nuôi dưỡng các làng Quan họ. Nhưng về đại quát, quê hương ấy vậy là một vùng đất rộng lớn, phía Bắc sông Hồng, nằm trong vùng văn hoá, văn minh châu thổ sông Hồng, sông Thái Bình, giáp ranh với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hải Hưng, Quảng Ninh ngày nay. Tính từ điểm cực Bắc đến điểm cực Nam đường thẳng chừng 70 km; từ điểm cực Đông sang điểm cực Tây đường thẳng chừng 120 km, chia làm 3 vùng rõ rệt: miền núi, trung du và đồng bằng. Nhưng các làng Quan họ chủ yếu nằm ở vùng đồng bằng. Trên đất Bắc ninh, Bắc giang có 8 dân tộc chính sinh sống, đó là Việt, Nùng, Tày, Cao Lan, Sán chỉ, Sán Diu, Dao, Hoa, trong đó, người Việt chiếm hơn 90%, và Quan họ chỉ tồn tại trong cộng đồng người Việt.

Từ rất lâu đời, cư dân Kinh Bắc là cư dân nông nghiệp cấy lúa. Cùng với nông nghiệp, họ cũng sớm có những làng nghề thủ công chuyên sản xuất một mặt hàng thủ công nghiệp: nghề gốm ở Thổ Hà, Phù Lãng, nghề đúc và gò đồng ở Đại Bái, Lãng Ngâm, Quảng Phú, nghề rèn sắt ở Quế Nham, Đa Hội, Nga Hoàng, nghề nhuộm ở Đình Bảng, Phù Lưu, nghề đóng đồ miếu ở Đình Cả, Làng Tiêu, nghề kim hoàn, chạm vàng, chạm bạc, khảm trai ở Thị Cầu, nghề làm tranh dân gian và hàng mã ở Đông Hồ v.v...

Do hệ thống giao thông thuỷ bộ thuận lợi nên Bắc Ninh, Bắc Giang sớm có mối liên hệ trao đổi, giao thương với nhiều vùng của đất nước, kể cả nước ngoài như Trung Quốc, Ấn Độ, một vài nước phương Tây. Luy Lâu là một trung tâm giao thương từ rất sớm trên các tỉnh này. Nơi đây sớm trở thành một vùng kinh tế có thể mạnh đồng bằng, trung du, miền núi. Và, đặc biệt quan trọng là cư dân Kinh Bắc có truyền thống cần cù, thông minh sáng tạo trong lao động. Nên, cho đến thế kỷ XI, cùng với sự ra đời Nhà nước Đại Việt triều Lý, Kinh Bắc đã trở thành một vùng kinh tế mạnh của đất nước, làm nền cho sự phát triển mọi mặt chính trị, văn hoá, xã hội....

Hàng nghìn năm, trong lịch sử chống ngoại xâm, vùng đất và con người Kinh Bắc được lịch sử cả nước giao cho trọng trách là "đất phen dầu phía Bắc của Thăng Long", một thế đứng: Trước mắt kẻ thù mạnh, hung hãn, luôn mang dã tâm xâm lược; đằng sau là kinh đô - danh dự thiêng liêng của đất nước - buộc phải giữ gìn, bảo vệ. Chính thế đứng và trọng trách lịch sử ấy đã hun đúc nên phẩm chất anh hùng, mưu lược, quyết chiến thắng của người dân Bắc ninh Bắc giang để họ viết nên những trang sử vàng chói lọi về lịch sử chống ngoại xâm : chiến thắng Như Nguyệt - thế kỷ XI; những Nội Bàng, Bình Than, Vạn Kiếp, chống quan Nguyên Mông, thế kỷ XIII; chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang quyết định kết thúc thắng lợi 10 năm kháng chiến chống quân Minh, thế kỷ XV...Truyền thống ấy, trong các cuộc kháng chiến chống Pháp sau này đã được phát huy với những địa danh nổi tiếng Yên Thế, Đình Bảng.. ..

Gian khổ nhiều, vất vả, hy sinh nhiều cho sự sống còn của quê hương, đất nước suốt chiều dài lịch sử, nên, con người ở quê hương này còn được lịch sử hun đúc phẩm chất, tình cảm yêu thương sự sống, yêu thương con người, một phẩm chất cơ bản của người anh hùng và người nghệ sĩ. Chính những phẩm chất, tình cảm cao quý này sẽ chi phối mọi sáng tạo của người dân Kinh Bắc trong mọi lĩnh vực, nhất là lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, trong đó, có Quan họ.

Về lịch sử phát triển văn hoá, Kinh Bắc cũng là một vùng có những đặc điểm tương đối riêng và nổi bật. Khảo cổ học đã chứng minh vùng Kinh Bắc có sự tụ cư lần lượt của nhiều luồng cư dân từ lâu đời, trong đó yếu tố văn hoá Việt cổ giữ vai trò chủ thể. Tiến trình phát triển văn hoá bản địa trên đất này không diễn ra êm ả, xuôi dòng, mà, đã đụng đầu trực diện với sự đồng hoá văn hoá gắn liền với mưu đồ sáp nhập lãnh thổ của một kẻ thù mạnh, kẻ thắng trận và đô hộ quê hương này, đất nước này, khi đứt, khi nối, hàng nghìn năm.

Trong cuộc đụng đầu lịch sử hàng nghìn năm ấy, kết quả lịch sử đã chứng minh: nền văn hoá bản địa trên quê hương này không những không bị đồng hoá, tiêu diệt mà ngược lại, nền văn hoá ấy vẫn tiếp tục phát triển giá trị, bản sắc riêng, để rồi, khi đất nước độc lập, vùng văn hoá dân gian xứ Kinh Bắc lại trở thành vùng văn hoá nền tảng của văn hoá, văn minh Thăng Long nước Đại Việt, thế kỷ XI. Cuộc thử thách lớn lao và kéo dài trong trận chiến giữ gìn, phát triển giá trị, bản sắc văn hoá, nghệ thuật quê hương, đã có những cống hiến lớn lao cho công cuộc xây dựng văn hoá đất nước, quê hương.

Trong lịch sử khoa cử của các triều đại, kể từ khoa thi đầu tiên, 1075, triều Lý, đến khoa thi cuối cùng, 1919, triều Nguyễn, trong 845 năm, có 187 Khoa (đại Khoa) người Hà Bắc dự thi 145 Khoa, đỗ được 645 tiến sĩ và tương đương tiến sĩ, chiếm hơn 1/4 tiến sĩ cả nước. Trạng nguyên là học vị cao nhất, vinh dự nhất trong khoa cử thời xưa thì Hà Bắc có hơn 1/3 số trạng nguyên cả nước, chưa kể những người đỗ đầu thi đình trong những kỳ thi không lấy đỗ trạng nguyên. Lấy học vị đại khoa (thái học sinh, tiến sĩ, tam khôi) là mốc để xét, thì, đất Hà Bắc một thời ngót nghìn năm đã có số lượng đỗ nhiều, nhiều người đỗ rất cao, nhiều người đỗ trẻ nhất, so với cả nước. Có làng được gọi là "Làng nghề" (nghề là tên nôm của học vị tiến sĩ) như làng Kim Đôi (nay thuộc huyện Quế Võ), làng Tam Sơn (nay thuộc huyện Tiên Sơn)...Có dòng họ nhiều đời nối tiếp, cha con, anh em đồng khoa, đồng triều như dòng họ Thân ở Yên Ninh (Yên Dũng nay thuộc Việt Yên), dòng họ Nguyễn ở Vĩnh Kiều (xưa thuộc Đông Ngàn nay thuộc Tiên Sơn)...Có nhà sinh 5 con trai đều đỗ tiến sĩ cả 5 người và người đỗ trẻ nhất là Nguyễn Nhân Thiếp: đỗ tiến sĩ 15 tuổi (khoa 1466).

Tao Đàn, hội thơ văn đầu tiên, duy nhất trong thời phong kiến, do Lê Thánh Tông, vị vua hay bậc nhất một thời, thế kỷ XV, đã tuyển chọn danh nhân cả nước lấy 28 người, gọi là nhị thập bát tú (28 vì sao sáng), để xướng hoạ thi ca, thì gần nửa là người Kinh Bắc, trong đó có Phó nguyên suý và Sái-phu Tao Đàn là người Kinh Bắc, có nhà 2 người như họ Nguyễn ở Kim Đôi, họ Ngô ở Tam Sơn...

Một đội ngũ trí thức đại khoa đông đảo đến các ngõ, các làng, lại phần đông am hiểu và sáng tạo thơ ca, cho nên, một hình thái sinh hoạt văn hoá dân gian làng xã như Quan họ chắc chắn thu hút sự tham gia sáng tạo của đội ngũ này. Chính vì thế, những người nghiên cứu Quan họ ngày nay đã tìm thấy trong Quan họ mối quan hệ gắn bó giữa sáng tạo bác học và sáng tạo dân gian, sự đan xen, hoà nhập giữa lao động sáng tạo của người trí thức và người bình dân.

Các làng Quan họ

Nếu lấy tiêu chuẩn để định làng Quan họ là : có các bọn Quan họ đi kết bạn với bọn Quan họ khác giới, khác làng liên tục từ 2,3 thế hệ trở lên; được Quan họ các làng thừa nhận; thì theo nghệ nhân còn sống vào mấy năm đầu những năm 70 cho biết cho tới đầu thế kỷ XX có 49 làng Quan họ. Về sau, không còn đủ số làng như vậy.

Các làng Quan họ quần tụ thành vùng Quan họ, Nam tiếp giáp với cửa ngõ bắc Thăng Long; Tây có sông Ngũ huyện (Ngũ huyện Khê), dòng sông đã một thời ôm bọc thành Cổ Loa như một vành đai sâu bảo vệ, rồi xuôi về vùng Quan họ, đổ ra sông Cầu; Đông là các núi Vân Khám, Long Khám, Bát Vạn, Phật Tích, Núi Chè...mà mỗi dòng khe, mỗi mỏm đá đều chứa đựng bao nhiêu cổ tích một thời; Bắc là dòng sông Cầu, một dòng sông của những lời hẹn ước, nguyện thề.

Len lách trong vùng Quan họ là dòng sông Tiêu Tương với chuyện Trương Chi nổi tiếng, đã một thời chảy qua rừng Báng (Đình Báng), quê hương nhà Lý, chảy men chân núi Tiêu (Tiêu Sơn) có chùa Trường Liêu, nơi có dấu tích của quốc sư Vạn hạnh - người sáng lập triều Lý - và rồi chảy qua vùng Lim có hội Lim nổi tiếng khắp vùng.

Đường quốc lộ 1A có hơn 20 km chạy giữa làng Quan họ. Sông núi đã vây lấy những làng mạc cổ kính, tiềm ẩn những giá trị văn hoá nghìn đời và những cánh đồng rộng mỗi cánh cò, chiêm mùa hai vụ...với những con người cần cù, sáng tạo, anh hùng, nghệ sĩ.

Số 49 làng Quan họ tồn tại vào đầu thế kỷ này phân bố trong 3 huyện và 1 thị xã hiện nay của tỉnh Hà Bắc như sau:

Huyện Tiên Sơn gồm 14 làng: Duệ Đông, Lũng Giang (Lim), Lũng Sơn, Ngang Nội, Hoài Thị (Bịu Sim), Hoàng Trung (Bịu Trung), Vân Khám (Khám), Bái Uyên (Bưởi), Ném Đoài, Ném Sơn, Ném Tiền, Tiêu, Tam Sơn, Hạ Giang.

Huyện Yên Phong gồm 16 làng: Hữu Cháp (Cháp), Viêm Xá (Diềm), Đẩu Hàn (Hàn), Xuân ái (Sói), Xuân Đồng, Xuân Viên (Vương Hồng). Thượng Đồng (Lầm), Thụ Ninh, Đặng Xá (Đặng), Khúc Toại (Chọi), Trà Xuyên (Trà), Châm Khê, Đào Xá (Điều Thôn), Dương Ổ (Đổng Cao), Đông Mơi (Mai), Đông Yên.

Huyện Việt Yên gồm 5 làng: Hữu Nghi, Giá Sơn, Mai Vũ, Nội Ninh, Sen Hồ.

Thị xã Bắc Ninh gồm 14 làng: Cổ Mễ, Phúc Sơn, Y Na (Nưa), Thị Cầu, Thanh Sơn, Niềm Xá (Niềm), Yên Mẫn (Yên Giữa), Yên Thị Trung (Yên Chợ), Vệ An, Đỗ Xá (Đọ), Xuân Ổ (ó), Hoà Đình (Nhồi), Khả Lễ (Sẻ), Bò Sơn (Bò).

Các làng trên, đại bộ phận đều có cả những bọn Quan họ nam và bọn Quan họ nữ, thực hiện phong tục kết bạn Quan họ khác giới, khác làng và tiến hành giao du, ca hát Quan họ với làng khác.

Nhưng cũng có những làng có những nét riêng: Ngang Nội, Sen Hồ, Thị Cầu chỉ có các bọn Quan họ nam đi kết bạn với Quan họ nữ ở làng khác; không có các bọn Quan họ nữ, hoặc có cũng chỉ hát vui ở hội làng, không giao du ca hát Quan họ với làng khác. Các làng Niềm, Yên, Khúc Toại, Trà Xuyên, từ 1930 - 1935 cũng chỉ còn các bọn Quan họ nam, không còn các bọn Quan họ nữ đi giao du, ca hát Quan họ. ở Tam Sơn chỉ còn lứa kết bạn cuối cùng với Lũng Giang vào những năm đầu của thế kỷ 20. Các làng ở Việt Yên đã không đi hát Quan họ với các làng khác từ đầu những năm 30. Một số làng khác ở phía Nam sông Cầu đến trước Cách mạng tháng 8-1945 và sau này cũng không còn hát hay ít hát, hoặc chỉ có một vài người còn hát được.

Trong các làng Quan họ, ai cũng biết hát Quan họ, trở thành những liền anh Quan họ, liền chị Quan họ mới có thể hát được trên dưới 200 bài ca và có thể tham dự các cuộc hát Quan họ, thông thạo mọi lề lối, phong tục Quan họ. Mỗi thế hệ nam, nữ của một làng thường có từ 3,4,5 bọn Quan họ nam, nữ. Riêng làng Viêm Xá (Diềm) và 2 làng Bịu (Bịu Sim, Bịu Trung) vào đông nhất, mỗi làng cũng chỉ có hơn 10 bọn Quan họ nam, nữ.

Hội làng gắn bó đặc biệt với ca hát Quan họ. Từ mùng 4 Tết âm lịch, trong gần ba tháng mùa xuân đầu năm, hội làng ở các làng Quan họ và các làng kế cận liên tiếp diễn ra. Suốt tháng 8 âm lịch lại là các hội lệ vào đám của các làng. Cho nên mùa xuân và mùa thu là mùa hội cũng là mùa ca hát Quan họ rộn rịp, tung bừng làng trên, thôn dưới. Sự tích lũy vốn Quan họ đối với các liền anh, liền chị Quan họ là một quá trình rất công phu trên các mặt bài bản, nghệ thuật ca hát và lề lối, phong tục giao du ca hát. Cao hơn nữa là vươn tới sự sáng tạo những bài ca mới và khả năng ứng đối nhạy bén, đúng lề lối trong ca hát Quan họ.

Muốn vậy, người Quan họ phải tập hợp lại thành từng bọn Quan họ, được các anh, các chị lớp trước hướng dẫn, truyền dạy các bài bản. Chừng 14, 15 tuổi, mỗi người trong bọn đã có thể hát đúng được trên dưới 150 bài ca. Đến lúc đó, dưới sự hướng dẫn của các anh, các chị lớp trước, các em lớp sau đã có thể tập hát đối đáp cùng nhau và tiếp tục học thêm bài mới. Các anh, các chị cũng có thể cho các em đi theo những canh hát đối đáp cùng bạn bầu ở làng khác để các em quen, dần dần với ca hát đối đáp. Khi các em đã hát được trên dưới 200 bài, bước vào tuổi 16,17, biết ăn mặc, nói năng thanh lịch trong giao tiếp, sẽ được các anh, các chị dẫn đi các hội để hát hội và cũng là để tìm bạn kết nghĩa. Những bọn Quan họ cứ được luyện câu, luyện giọng bền bỉ như vậy cho đến lúc trở thành những liền anh, liền chị Quan họ "biết ca đủ lối, đủ câu", có thể hát đây, hát đó, bổ sung vào đội ngũ những người ca hát Quan họ hết thế hệ này sang thế hệ khác.

Mỗi một thế hệ Quan họ không phải đều đào tạo được những người sáng tạo bài bản mới cho Quan họ, mà có khi một, hai thế hệ, có hàng vài trăm người ca hát Quan họ mới đào tạo được vài, ba, bốn người có khả năng sáng tạo bài bản mới. Những người này, ngoài sự thành thực ca hát Quan họ còn đòi hỏi năng khiếu sáng tạo ca nhạc; đòi hỏi một vốn bài bản thuộc lòng về thơ ca dân gian, dân tộc hàng ngàn câu, hàng trăm bài và một vốn âm nhạc dân gian, dân tộc rất giàu có, kể cả âm nhạc Tuồng, Chèo, Ca trù, Chầu văn, các loại dân ca, dân nhạc khác.

Cách thức sáng tác một bài bản Quan họ mới được người Quan họ khái quát trong một câu nói: "Đặt câu, bẻ giọng". Đặt câu là sáng tác lời ca, thường là thơ, bẻ giọng là phổ nhạc cho lời ca ấy. Như vậy việc sáng tác lời thơ làm lời ca thường diễn ra trước, sau đó là phổ phổ nhạc cho lời ca. Cách thức sáng tác này cho phép được lấy một đoạn thơ, một bài thơ, một đoạn ca dao có sẵn trong vốn thơ ca dân gian, dân tộc để phổ nhạc, hoặc, cũng có thể có người chỉ giỏi "đặt câu" để rồi người khác "bẻ giọng", hoặc cũng có thể một người làm cả việc "đặt câu" và "bẻ giọng".

Những ngày nông nhàn, ở các làng Quan họ, việc luyện tập ca hát và việc "đặt câu, bẻ giọng" diễn ra sôi nổi nhiều nơi, nhất là vào ban đêm. Một đặc điểm tâm lý được hình thành lâu đời ở các làng Quan họ là niềm tự hào và quý mến, chân trọng đối với tiếng hát và hoạt động ca hát Quan họ. Nhiều người không hát được Quan họ và rất nhiều người không có thể trở thành liền anh, liền chị Quan họ, nhưng hầu như ai cũng quý mến, vun xới, đồng tình, hỗ trợ cho hoạt động ca hát Quan họ. Ai cũng nghĩ tiếng hát Quan họ là tiếng hát cầu duyên, cầu phúc, cầu lộc, cầu tài, cầu may và có thể là cái cầu nối với đất trời, thần, phật để thỉnh cầu: cầu mưa, giải hạn, tiêu trừ...

Chính tâm lý này đã tạo nên những thói quen, phong tục đẹp của làng xã, gia đình đối với những người ca hát Quan họ, đối với hoạt động ca Quan họ, do đó, góp phần quan trọng vào việc giữ gìn, phát triển Quan họ bền vững, lâu dài.

Tìm hiểu quê hương Quan họ trên những nét khái quát nhất về kinh tế, lịch sử, xã hội, văn hoá...nhằm hiểu được cái nôi văn hoá, tương ứng với một vùng văn hoá, trực tiếp sản sinh, nuôi dưỡng, phát triển văn hoá Quan họ, do đó, có căn cứ khoa học để hiểu biết, cảm thụ, những giá trị văn hoá, nghệ thuật của Quan họ.

Một quê hương từ lâu đời đã là một vùng kinh tế mạnh của đất nước, một vùng đất lịch sử rất mực anh hùng, một vùng văn hoá là nền tảng của văn hóa, văn minh Đại Việt - Thăng Long, một địa bàn giao lưu với nhiều nền văn hoá, văn minh các nước lân bang và luôn chứng tỏ một bản lĩnh văn hoá vững vàng, mang bản sắc riêng...; một quê hương như vậy đã sản sinh, tồn tại và phát triển Quan họ.